

PHỤ LỤC I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO
DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục
và Đào tạo)

UBND HUYỆN THỦY NGUYÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC KỶ SƠN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2023-2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên trường: TRƯỜNG TIỂU HỌC KỶ SƠN

2. Địa chỉ: Thôn 5 xã Kỳ Sơn huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0932373766

Email: tieuhoc-kyson@thuynguyen.edu.vn

3. Loại hình: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

a. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng, phát huy truyền thống hiếu học, có khát vọng vươn lên. Là nơi giáo viên luôn năng động và luôn phát huy sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

Đích cuối cùng cần đạt:

VỀ TIÊU CHUẨN NHÀ TRƯỜNG: + Khung cảnh đẹp.

+ Nền nếp tốt.

+ Chất lượng cao.

VỀ TIÊU CHUẨN NHÀ GIÁO MẪU MỤC:

+ Phẩm chất tốt.

+ Chuyên môn giỏi.

+ Phong cách đẹp.

b. Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

c. Giá trị cốt lõi của nhà trường:

- Đoàn kết - Trách nhiệm;

- Trung thực - Sáng tạo;
- Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ;
- Công bằng - Khách quan;
- Tập trung vào hiệu quả và con người.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Kỳ Sơn được xây dựng vào những năm 1960 từ một trường giáo dưỡng Đồng Quốc Bình, sau đó là trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kỳ Sơn. Tháng 9 năm 1992, trường có quyết định tách ra thành lập trường Tiểu học Kỳ Sơn do cô Phạm Thị Lâm làm hiệu trưởng và cô Mạc Thị Ngát làm Phó hiệu trưởng. Trường Tiểu học Kỳ Sơn trước đây nằm trên địa bàn xã miền núi, dân cư rải rác, kinh tế còn nhiều khó khăn, đời sống thiếu thốn. Những năm học đầu tiên, trường có 22 phòng học cấp 4, một văn phòng và một thư viện với tổng diện tích 7840m². Năm 2000, các phòng học xuống cấp nặng nề, thiếu phòng học. Từ năm 2001 đến năm 2003, trường có quyết định xây dựng lại các dãy nhà hai tầng, khu hiệu bộ, phòng thư viện, phòng truyền thống khang trang đạt tiêu chuẩn Trường chuẩn Quốc gia Mức độ I.

Trải qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, quy mô trường được mở rộng, chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao. Các thể hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn nhiệt tình, tâm huyết, thi đua lao động, sáng tạo, không ngừng cống hiến, đóng góp tích cực cho sự lớn mạnh của nhà trường. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới, hội nhập. Từ năm học 2020-2021 đến nay, trường do cô Bùi Thị Yên làm hiệu trưởng, trường hiện có tổng số 31 giáo viên, 100% GV đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo. Trong đó, 5 GV đạt trình độ thạc sĩ, 26 GV đạt trình độ đại học. Năm học 2024 - 2025 trường có 863 học sinh được biên chế 23 lớp. Trường lớp khang trang, cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp, môi trường giáo dục đảm bảo trật tự, nề nếp, kỷ cương, an toàn và lành mạnh. 100% học sinh học 2 buổi/ngày. Nhà trường cũng luôn quan tâm đến các hoạt động ngoại khoá, trải nghiệm, giáo dục Kỹ năng sống, truyền thống cho học sinh: tổ

chức Giao lưu văn nghệ, lễ giáng sinh kết hợp Festival Ngoại ngữ, toạ đàm ngày 22/12, cho học sinh tham quan trải nghiệm tại các khu di tích lịch sử, đình làng,...

Với sự nỗ lực và tâm huyết của các thế hệ thầy và trò, đến nay trường có bề dày truyền thống dạy và học đáng tự hào: Năm 2004, trường đón nhận bằng Trường chuẩn quốc gia mức độ I. Trường đạt tiêu chuẩn Trường đẹp giai đoạn III (2005-2010), Trường đẹp giai đoạn II (2011-2015). Nhiều năm liền trường đạt Tập thể lao động Xuất sắc, tập thể lao động Tiên tiến (*Năm học 2024 - 2025 đạt tập thể lao động Xuất sắc*). Năm 2006, được chủ tịch nước trao tặng Huân chương lao động hạng Ba - đạt thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo từ năm học 2004-2005 đến năm học 2008-2009, góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Nhiều năm, trường đạt danh hiệu tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh tiêu biểu; được trao tặng bằng khen tổ chức Công đoàn vững mạnh Xuất sắc. Trường có nhiều giáo viên đạt giáo viên giỏi cấp thành phố và giáo viên giỏi cấp huyện, chiến sĩ thi đua các cấp. Nhiều học sinh đạt các giải quốc gia, cấp thành phố trong các cuộc thi Tiếng Anh, vẽ tranh,... Những thành tích trên là động lực để Hội đồng sư phạm nhà trường luôn đoàn kết, sáng tạo, tiếp tục phát huy để xây dựng nhà trường luôn vững mạnh toàn diện, là địa chỉ tin cậy của các bậc phụ huynh gửi gắm con em mình.



Một số thành tích nhà trường đã đạt được

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Bùi Thị Yến

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0932373766

Email: buithiyen73@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: Quyết định số 482 -QĐ/UB ngày 21 tháng 8 năm 1992 về việc thành lập các trường phổ thông thuộc huyện năm học 1992-1993

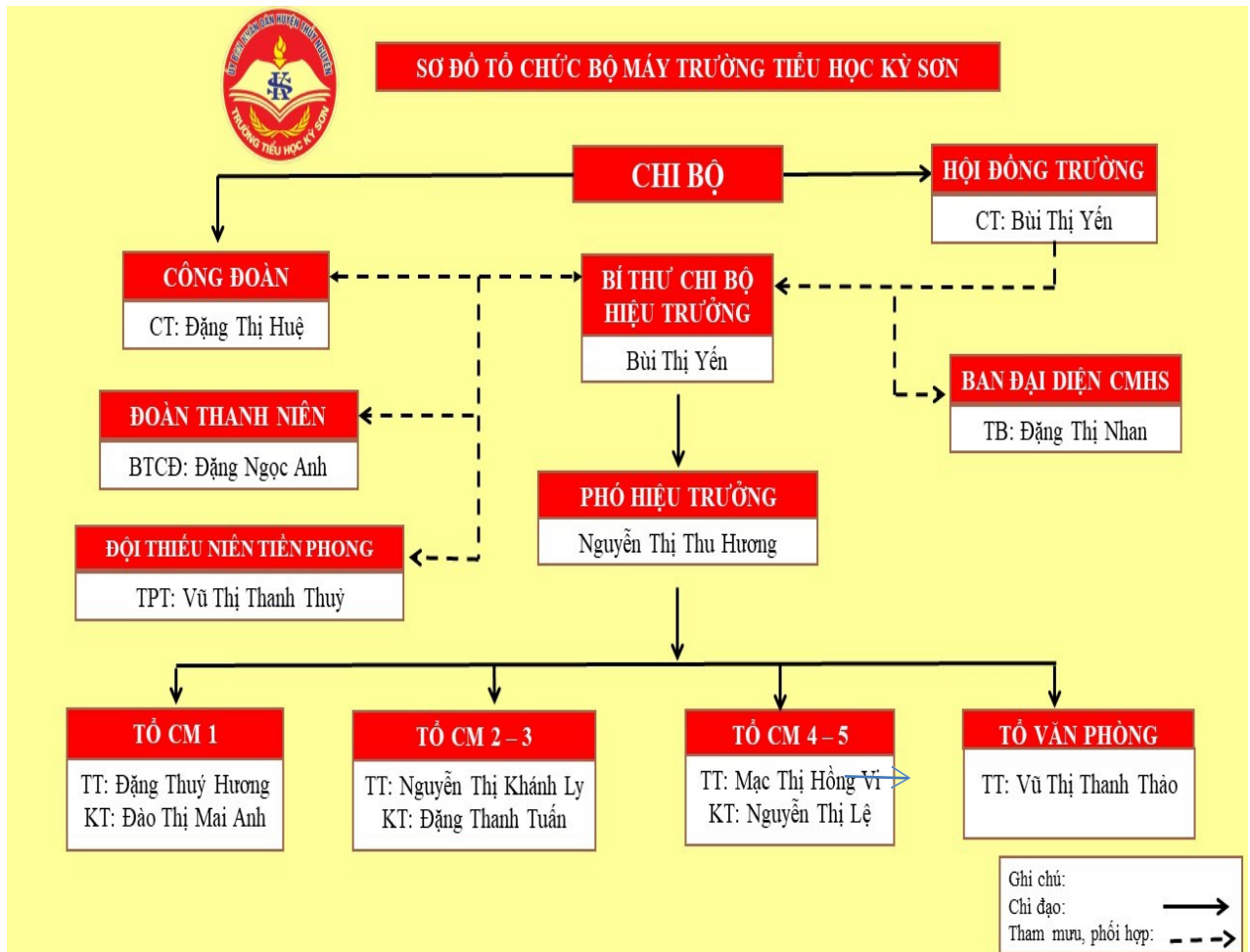
b) Danh sách thành viên hội đồng trường:

1	Bùi Thị Yến	Chủ tịch HĐT
2	Nguyễn Thị Thu Hương	Phó chủ tịch HĐT
3	Đặng Thị Huệ	Thư ký HĐT
4	Đặng Thuý Hương	Thành viên HĐT
5	Nguyễn Thị Khánh Ly	Thành viên HĐT
6	Mạc Thị Hồng Vi	Thành viên HĐT
7	Vũ Thị Thanh Thảo	Thành viên HĐT
8	Nguyễn Văn Bôn	Thành viên HĐT
9	Đặng Thị Nhan	Thành viên HĐT

Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 5537/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý I Hiệu trưởng trường Tiểu học Kỳ Sơn;

Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 6903/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023

c) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



8. Các văn bản khác:

- a, Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Đã xây dựng Kế hoạch số 26/KH-THKS ngày 15/11/2020 Kế hoạch chiến lược 5 năm xây dựng và phát triển trường Tiểu học Kỳ Sơn giai đoạn 2020-2025 định hướng đến năm 2030.
- b, Quyết định ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: trường đã ban hành Quyết định số 83/QC-THKS ngày 24/9/2024 về việc thực hiện quy chế dân chủ trường Tiểu học Kỳ Sơn năm học 2024-2025.
- c, Nghị quyết của hội đồng trường: Nghị quyết họp Hội đồng trường lần thứ nhất năm học 2024 - 2025 của HĐT trường TH Kỳ Sơn.
- d, Quy chế chi tiêu nội bộ: Quy chế số 01/QC-THKS về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2024 của trường Tiểu học Kỳ Sơn.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo; Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu
	Tổng số CBQL, GV và NV	34		5	29				25	8		18	15		
	I Giáo viên	31		4	27				25	6		16	15		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Ngoại ngữ	2			2				2			2			
2	Tin học	0													
3	Âm nhạc	1			1				1				1		
4	Mỹ thuật	1			1				1			1			
5	Thể dục	0													
	II Cán bộ quản lý	2								2		2			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
	III Nhân viên	1			1										
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người KT	0													
9	Bảo vệ	0													

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng năm học 2024-2025: 33/33 đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Diện tích đất xây dựng trường: 7840m²

Số điểm trường: 01

Diện tích bình quân 1 học sinh: 9,1m²/HS

So sánh với tiêu chuẩn: thiếu 0,9m²/HS

2. Số lượng, hạng mục; Số thiết bị dạy học hiện có:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	24/24	1,3 m ² /1 học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	24	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7840	9,1m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3238	3,59m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1414	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1176	1,3m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	54	0,05m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	56	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	30	0,03
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	20	0,02
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	30	0,03
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	24	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	24	
1.1	Khối lớp 1	4	4/4
1.2	Khối lớp 2	5	5/5
1.3	Khối lớp 3	4	4/4
1.4	Khối lớp 4	5	5/5
1.5	Khối lớp 5	6	6/6
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	16	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	28	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	11/11
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	17	17/17
5	Máy soi	24	24/24

3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Đã có niêm yết riêng.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

- Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 3 theo Quyết định số 139/QĐ-SGDĐT-KTKĐ ngày 05 tháng 05 năm 2014 của giám đốc Sở giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng.

- Trường có kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Trường có Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan; (Kế hoạch số 07/KH-THKS ngày 07 tháng 6 năm 2024 về việc Tuyển sinh năm học 2024-2025)

b. Trường có Kế hoạch giáo dục nhà trường (Kế hoạch số 10/KH-THKS ngày 26 tháng 8 năm học 2024-2025)

c. Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025: Kế hoạch số 25/KH-THKS ngày 19 tháng 9 năm 2024.

d. Trường có Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Quy chế ngày 08 tháng 9 năm 2024 về việc phối hợp giữa BGH và Ban đại diện CMHS năm học 2023-2024);

d) Trường có Các chương trình hoạt động ngoài giờ chính khóa, các hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh.

e) Nhà trường tổ chức ăn bán trú cho học sinh ở cả hai điểm trường.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

- Kết quả tuyển sinh trẻ 6 tuổi (sinh năm 2018): 170/170 em đạt 100%

(Tuyển sinh tại trường: 170 em)

- Thống kê tổng số học sinh, kết quả đánh giá học sinh cuối năm học 2023-2024:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	900	161	182	158	181	218
	<i>Số HS nữ</i>	424	76	87	76	86	99
	<i>Số HS chuyển đến</i>	3		2		1	
	<i>Số HS chuyển đi</i>	4	2				2
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	900	161	182	158	181	218
III	Học sinh khuyết tật học hòa nhập	13	1	1	3	2	6
IV	Học sinh dân tộc thiểu số	0					
V	Kết quả giáo dục						
1	<i>Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)</i>	243 = 27%	38,50%	29.28%	26.11%	25.41%	19.33%
2	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	198 = 22%	21.11%	16.02%	17.83%	12.15%	41.50%
3	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	454 = 50%	39.19%	52.50%	56.05%	62.43%	39.17%
4	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	5 = 0.55%	1,2%	2.2%	0.0 %	0.0 %	0.0 %
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	<i>Số học sinh hoàn thành chương trình lớp học/HTCT TH với khối 5. (tỷ lệ so với tổng số)</i>	99.42%	98.75%	98.35%	100%	100%	100%
2	<i>Số học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.56%	1.2%	1.6%	0.0%	0.0%	0.0%
3	<i>Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	47.89	59.62%	39.0%	43.67%	37.56%	58.25%
4	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	20	0	1.64%	0	2.2%	5.04%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Nội dung	Số tiền	Tỉ lệ
I	Tình hình tài chính		
1	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước	7.253.765.815	
	Chi thanh toán cá nhân	6.447.491.415	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	552.664.700	
	Chi mua sắm sửa chữa	217.692.700	
	Chi khác	35.917.000	
2	Các khoản thu theo văn bản		
2.1	Quỹ vòng tay bè bạn		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu: tiết kiệm 1 kg giấy/hs tháng hoặc 3500 đồng/tháng = 40 000 đồng/năm		
	Tổng số thu trong năm	33.700.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	33.700.000	
	Số chi trong năm	33.659.000	
	Trong đó: - Chi các hoạt động theo văn bản	33.659.000	
	Số dư cuối năm	41.000	
3	Các khoản thu dịch vụ		
3.1	Trông xe		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu: 15.000đ/xe đạp/tháng		
	Tổng số thu trong năm	20.729.500	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	20.729.500	
	Số chi trong năm	20.725.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trông xe	17.748.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.972.500	
	Số dư cuối năm	4.500	
3.2	Chăm sóc bán trú		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu: 150.000đ/hs/tháng		
	Tổng số thu trong năm	368.000.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	368.000.000	
	Số chi trong năm	368.000.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	362.300.000	
	- Chi cơ sở vật chất (khăn, giấy...)	5.700.000	

	- Trả phí chuyên	0	
	Số dư cuối năm	0	
3.3	Cơ sở vật chất bán trú		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 100.000đ/hs/năm		
	Tổng số thu trong năm	26.000.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	26.000.000	
	Số chi trong năm	26.000.000	
	- Chi mua gối, chăn ,móc phơi...	26.000.000	
	Dư cuối năm	0	
3.4	Nước uống		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng (9 tháng)		
	Tổng số thu trong năm	76.100.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	76.100.000	
	Số chi trong năm	76.100.000	
	Trong đó: - Chi nộp về công ty cung cấp nước uống cho HS	76.100.000	
	Số dư cuối năm	0	
3.5	Quản lý học sinh ngoài giờ		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 8 000đ/giờ (160.000đ/tháng)		
	Tổng số thu trong năm	1.253.008.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.253.008.000	
	Số chi trong năm	1.253.008.000	
	Trong đó: - Chi cho giáo viên QLHSNG	877.105.600	
	- Chi hỗ trợ công tác quản lý	187.950.700	
	- Chi Cơ sở vật chất, phúc lợi	187.981.000	
	Số dư cuối năm	0	
3.6	Học 2 buổi/ ngày (Hỗ trợ điện, nước, CSVC)		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 30.000đ/hs/tháng	228.180.000	
	Tổng số thu trong năm	228.180.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	228.180.000	
	Số chi trong năm	228.180.000	
	Trong đó: - Chi nộp tiền điện, nước, mua sắm, sửa chữa điện, nước, CSVC	228.180.000	

	Số dư cuối năm	0	
4	Liên kết giáo dục		
4.1	Kỹ năng sống		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 10.000đ/hs/tiết		
	Tổng số thu trong năm	227.200.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	227.200.000	
	Số chi trong năm	227.200.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	202.121.600	
	- Chi công tác quản lý CM, QL quỹ	13.632.100	
	- Chi phúc lợi,CSVC	8.465.800	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.980.500	
	-Trả tiền phí chuyển		
	Số dư cuối năm	0	
4.2	Tin học tự chọn : NH 2023-2024 (K5)		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu: 8 000 đ/HS/tiết		
	Tổng số thu trong năm	18.000.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	18.000.000	
	Số chi trong năm	18.000.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	14.940.000	
	- Chi công tác quản lý CM, QL quỹ	1.080.000	
	- Chi phúc lợi	1.620.000	
	- Chi cơ sở vật chất	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	360.000	
	-Trả tiền phí chuyển		
	Số dư cuối năm	0	
4.3	Tiếng Anh tự chọn Lớp 1+2		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 8 000đ/HS/tiết		
	Tổng số thu trong năm	183.824.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	183.824.000	
	Số chi trong năm	183.824.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	148.329.600	
	- Chi công tác quản lý chuyên môn, QL quỹ	10.743.200	
	- Chi phúc lợi	3.764.200	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.676.000	

	- Chi CSVC	27.057.000	
	- Bồi dưỡng chuyên môn lên lớp chuyên đề	0	
	- Trả phí chuyên		
	Số dư cuối năm	0	
4.4	Tiếng Anh yếu tố Nước ngoài		
	Số dư năm trước chuyển sang		
	Mức thu: 35.000đ/hs/tiết		
	Tổng số thu trong năm	676.445.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	676.445.000	
	Số chi trong năm	676.445.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	561.448.750	
	- Chi công tác quản lý chuyên môn, QL quỹ	40.586.600	
	- Chi phúc lợi, CSVC	60.057.000	
	- Phí chuyên	0	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	13.530.650	
	Số dư cuối năm	0	
4.5	Toán tư duy (Lớp 1,2)		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu: 8.000đ/hs/tiết		
	Tổng số thu trong năm	19.560.000	
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	19.560.000	
	Số chi trong năm	19.560.000	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng nộp về công ty	16.234.800	
	- Chi công tác quản lý chuyên môn, QL quỹ	1.173.600	
	- Chi phúc lợi, CSVC	1.760.400	
	- Thuế	391.200	
	Số dư cuối năm	0	
II	Số học sinh được hỗ trợ:	14 học sinh	
1	Mức hỗ trợ: 150.000đ/hs/tháng		
2	Tổng số tiền được hỗ trợ:	10.500.000	

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)


Bùi Thị Yến

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸
TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC
NĂM HỌC 2023 - 2024

1. Danh hiệu tập thể:

- Duy trì danh hiệu : “*Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia*”
- Tập thể trường: đạt danh hiệu ***Tập thể lao động Xuất sắc***.
- Công đoàn “*Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ*”
- Liên đội “*Hoàn thành Xuất sắc nhiệm vụ*”
- Tổ lao động tiên tiến: 3 Tổ.

2. Danh hiệu cá nhân:

- CSTĐ CS: 6 đ/c
- Lao động tiên tiến: 35 đ/c
- Giáo viên đạt giải Quốc gia về thiết kế bài giảng Elearning: 01 đ/c
- Giáo viên dạy giỏi cấp huyện : 8 đ/c (bảo lưu)
- Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp huyện: 01 đ/c

3. Khen thưởng học sinh:

a, HS đạt giải cấp huyện, thành phố, quốc gia:

Đạt 31 học sinh đạt giải các kì giao lưu: 7 giải cấp Quốc gia, 7 giải cấp Thành phố; 17 giải cấp huyện.

b, cấp trường:

Tổng số:

Học tập: 441/900 em, đạt 49%.

Cháu ngoan Bác Hồ: 828/900, đạt 92%

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)


Bùi Thị Yến